

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 418/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 26 – 7 – 2022

V/v Tranh chấp ly hôn, tài sản  
chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Trịnh Minh Đức.

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Thu Phương;  
Bà Trần Thị Lệ Uyên.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:* Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận BT, thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2564/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1976;

Địa chỉ thường trú: Số 24/3 đường 210, Khu phố 5, phường TNPA, thành phố TĐ, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đồng Công Khả P – Luật sư Công ty Luật TNHH TNJ.

Địa chỉ: Số 41E đường ĐTT, Phường 13, quận BT, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Bà Lý Minh T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số 37 đường số 34, phường BTĐB, quận BT, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy N.

Địa chỉ: Ấp 1, xã HP, huyện GT, tỉnh BT.

- Do có kháng cáo của: Ông Nguyễn Minh K.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh K trình bày:*

Ông K và bà Lý Minh T có thời gian quen biết và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2014 có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59 do Ủy ban nhân dân phường TNPA, Quận X, Thành phố H cấp ngày 12/5/2014.

Quá trình chung sống: Ông K và bà T chung sống đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông K và bà T sống ly thân từ giữa năm 2018 đến nay. Ông K yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông K được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông K xác định không có.

Về tài sản chung: Ông K trình bày trong quá trình chung sống ông K và bà T cùng đứng tên căn hộ số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 529604, sổ vào sổ cấp giấy GCN CS35230/DA do ông K và bà T là chủ sở hữu. Tài sản trên do một mình ông K thực hiện mua và thanh toán hoàn tất từ năm 2013, đến năm 2014 ông K kết hôn với bà T và đến ngày 18/3/2019 ông K và bà T được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Do là vợ chồng và không muốn tình cảm vợ chồng bất hòa nên ông K mới góp tài sản riêng thành tài sản chung. Vì vậy ông K yêu cầu Tòa án tuyên cho ông K được nhận 100% giá trị căn hộ trên.

Về nợ chung: Ông K xác định không có.

Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp là 17.050.000đ (Mười bảy triệu không trăm năm mươi ngàn đồng); ông K tự nguyện chịu.

*Tại đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 24 tháng 8 năm 2020, các bản tự khai, các biên bản hòa giải cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Lý Minh T trình bày:*

Bà T và ông K chung sống với nhau từ năm 2014 có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 59 do Ủy ban nhân dân phường TNPA, Quận X, Thành phố H cấp ngày 12/5/2014.

Quá trình chung sống: Bà T và ông K chung sống hạnh phúc đến ngày 26/4/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông K có quan hệ với người phụ nữ khác từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà T và ông K đã sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Do đó, bà T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông K.

Về con chung: Bà T xác định không có.

Về tài chung: Bà T và ông K có tài sản chung là căn hộ số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 529604, số vào sổ cấp giấy GCN CS35230/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019 cho bà T và ông K đứng tên chủ sở hữu. Căn nhà định giá có giá là 2.069.000.000đ (Hai tỷ không trăm sáu mươi chín triệu đồng), 01 xe ô tô thương hiệu Toyota, dòng xe Altis số đăng ký xe: 51F-36240. Bà T yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  trị giá căn hộ nêu trên, đối với yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe ô tô thương hiệu Toyota bà T xin được rút lại yêu cầu tranh chấp.

Về nợ chung: Bà T xác định không có.

*Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố H đã quyết định:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Minh K đối với bà Lý Minh T.

Ông Nguyễn Minh K được ly hôn với bà Lý Minh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 59, ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Ủy ban nhân dân phường TNPA, Quận X, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T không còn giá trị kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T cùng xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Lý Minh T về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T là căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 529604, số vào sổ cấp giấy GCN CS35230/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Chia cho bà Lý Minh T 50% giá trị của căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H, được nhận phần giá trị; chia cho ông Nguyễn Minh K 50% giá trị căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H, được nhận bằng hiện vật.

Ông Nguyễn Minh K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lý Minh T 50% giá trị căn hộ trên tại thời điểm thi hành án. Sau khi thanh toán xong 50% giá trị căn hộ trên cho bà Lý Minh T, ông Nguyễn Minh K được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu riêng đối với căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H và tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch.

Không chấp nhận yêu cầu được nhận 100% giá trị căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H của ông Nguyễn Minh K.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia 50% giá trị tài sản chung là chiếc xe ô tô

thương hiệu Toyota, dòng xe Altis số đăng ký xe: 51F-36240 của bà Lý Minh T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng người có nghĩa vụ thi hành án phải trả tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ tại thời điểm thanh toán;

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T cùng xác định không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/3/2022, ông Nguyễn Minh K kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố H về phần tranh chấp tài sản chung; Ông K yêu cầu xác định căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của ông K, giao toàn bộ căn hộ cho ông K và ông K không phải hoàn trả phần giá trị cho bà T.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Ông Nguyễn Minh K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Lý Minh T yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Minh K trình bày:

Ông K kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố H về phần tranh chấp tài sản chung; Ông K yêu cầu Tòa án xác định căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H là tài sản riêng của ông K, giao toàn bộ căn hộ cho ông K và ông K không phải hoàn trả phần giá trị cho bà T là có căn cứ vì:

- Căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H do ông K nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Song T ngày 03/9/2013, ông K đã thanh toán tiền chuyển nhượng căn hộ cho ông T hoàn tất vào ngày 29/10/2013, việc chuyển nhượng và tiền thanh toán mua căn hộ của ông K đã được bà T thừa nhận, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm này, ông K chưa kết hôn với bà T. Như vậy, căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H hoàn toàn do ông K tự tạo lập trước thời điểm kết hôn với bà T nên đây là tài sản riêng của ông K.

- Bà T thừa nhận đã ly thân không còn sống chung với ông K từ đầu năm 2018 cho đến nay. Sau khi ly thân, Chủ đầu tư của căn hộ thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, ông K có trình bày căn hộ là tài sản riêng của ông K nhưng Chủ đầu tư vẫn yêu cầu ông K phải cung cấp thông tin của vợ chồng vì tại thời điểm này ông K đã kết hôn với bà T thì mới đảm bảo thành

phần hồ sơ theo yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, về bản chất căn hộ vẫn là tài sản riêng của ông K do ông K tạo lập trước thời kỳ hôn nhân.

- Bà T không có bất kỳ công sức đóng góp nào trong việc tôn tạo làm tăng giá trị của căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ, Thành phố H vì khi ông K nhận căn hộ và khi bà T cùng ông K sử dụng căn hộ thì không có sửa chữa cũng không tôn tạo làm tăng giá trị căn hộ.

- Bà T là bên có lỗi, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng đã làm cho kết quả hôn nhân không đạt được mục đích vì bà T đã tự thu dọn đồ đạc bỏ đi khỏi nhà là nguyên nhân chính, trực tiếp đã làm cho mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể hàn gắn theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điểm c Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP.

Từ những cơ sở và phân tích nêu trên, căn cứ Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của ông K, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân quận BT theo hướng ông K nhận toàn bộ căn hộ và không hoàn trả bất kỳ giá trị nào cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo:

Ngày 23/02/2022, Tòa án nhân dân quận BT xét xử và ban hành Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST.

Ngày 07/3/2022, ông K kháng cáo Bản án sơ thẩm nêu trên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của ông K còn trong hạn luật định nên được xem xét.

Về nội dung kháng cáo:

Căn hộ tranh chấp tại số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 529604, số vào sổ cấp giấy GCN CS35230/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 18/3/2019 là do ông K và bà T là chủ sở hữu. Tài sản trên do ông K mua và thanh toán hoàn tất từ năm 2013, đến năm 2014 ông K kết hôn với bà T và đến ngày 18/3/2019 ông K và bà T được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Ông K trình bày do là vợ chồng và không muốn vợ chồng bất hòa nên ông K đã góp tài sản riêng thành tài sản chung. Bà T xác nhận lời trình bày của ông K là đúng sự thật. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định căn hộ nêu trên là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên xét về công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung thì

ông K có nhiều công sức đóng góp hơn bà T. Do đó, ông K được hưởng 70% giá trị tài sản, bà T được hưởng 30% giá trị tài sản. Do ông K yêu cầu nhận hiện vật, bà T yêu cầu nhận giá trị nên giao căn hộ nêu trên cho ông K là phù hợp.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông K, sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân quận BT như nhận xét nêu trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

I. Thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh K làm trong hạn luật định và đã thực hiện nghĩa vụ của người kháng cáo phù hợp với các quy định tại Điều 271, 272, 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

#### **II. Nội dung:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 12/5/2014 do Ủy ban nhân dân phường TNPA, Quận X, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T, có cơ sở xác định hôn nhân giữa ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T là hôn nhân hợp pháp. Tòa án cấp sơ thẩm Quyết định ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T được ly hôn, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung, nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định không có. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Xem xét yêu cầu kháng cáo của ông K về yêu cầu tranh chấp tài sản chung của bà T, xét thấy:

Căn hộ tranh chấp tại số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 529604, số vào sổ cấp giấy GCN CS35230/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 18/3/2019( gọi tắt là căn hộ) cho ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T.

#### **Về nguồn gốc:**

Ông K nhận chuyển nhượng căn hộ từ ông Nguyễn Song T ngày 04/9/2013 và được Chủ đầu tư Công ty Cổ phần Tổng Công ty đầu tư T chấp thuận. Việc chuyển nhượng và thanh toán tiền mua căn hộ do ông K thanh toán vào năm 2013, thời điểm này ông K chưa kết hôn với bà T, căn hộ mua chưa được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Bà T thừa nhận lời trình bày và các chứng cứ do ông K cung cấp. Do đó, tại thời điểm này, có cơ sở xác định đây là tài sản riêng của ông K.

Ông K trình bày do không muốn vợ chồng bất hòa nên ông K đã đồng ý góp tài sản riêng của mình là căn hộ vào tài sản chung của vợ chồng. Song song đó, tại thời điểm năm 2019 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, ông K đã biết trên giấy chứng nhận có tên ông K và bà T nhưng ông K không có ý kiến phản đối, khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền. Do đó, có cơ sở xác định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận đối với căn hộ nêu trên, về ý chí ông K đã tự nguyện xác lập nhập tài sản riêng của mình vào tài sản chung của vợ chồng, đồng ý cho bà T cùng đứng tên trên giấy chứng nhận. Như vậy, có căn cứ xác định căn hộ nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà T theo quy định tại Điều 33, Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là Căn hộ tranh chấp tại số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H của ông K và bà T:

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/12/2020, căn hộ không thay đổi theo thiết kế xây dựng ban đầu, không có sửa chữa.

*Đối với bà T:* Bà T thừa nhận căn hộ do ông K mua vào năm 2013 trước khi kết hôn bà T, tiền thanh toán mua căn hộ và trang thiết bị trong căn hộ là tiền của ông K. Mặc dù bà T không có công sức đóng góp vào việc tạo lập, tuy nhiên bà T có công sức duy trì và phát triển khối tài sản chung, bà T lao động trong công việc gia đình được coi như lao động có thu nhập.

*Đối với ông K:* Như nhận xét nêu trên, tài sản chung là căn hộ được hình thành từ tài sản riêng của ông K, trang thiết bị trong căn hộ do ông K mua sắm trước khi kết hôn với bà T.

Như vậy, có cơ sở xác định ông K có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là căn hộ nêu trên nhiều hơn bà T.

Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, bà T trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến ngày 26/4/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông K có quan hệ với người phụ nữ khác, có con riêng. Tuy nhiên, bà T chỉ trình bày nhưng không có chứng cứ chứng minh và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ. Đối với ông K không thừa nhận vấn đề này. Do đó, không có cơ sở chấp nhận trình bày của bà T.

Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*”; Điểm b Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là sự đóng góp về tài sản riêng, thu*

*nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.”. Đối chiếu nhận xét nêu trên, có cơ sở chấp nhận chia cho ông K 70% giá trị căn hộ, chia cho bà T 30% giá trị căn hộ. Ông K yêu cầu nhận căn hộ, bà T yêu cầu nhận giá trị nên chấp nhận giao căn hộ cho ông K sở hữu và ông K có nghĩa vụ thanh toán cho bà T 30% giá trị căn hộ tại thời điểm thi hành án.*

Từ nhận định nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông K, sửa Bản án sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố H về phần tranh chấp tài sản chung.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông K phải chịu theo quy định của pháp luật.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông K và bà T phải chịu trên giá trị phần tài sản được chia.

6. Về chi phí tố tụng: Ông K tự nguyện chịu nên không xem xét.

7. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông K không phải chịu theo quy định của pháp luật.

8. Xét trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông K: Như nhận định nêu trên, xét thấy có một phần cơ sở chấp nhận.

Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng Khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 293, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 33, Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Khoản 2 và Khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh K.

II. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 201/2022/HNGĐ-ST ngày 23/02/2022 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố H, cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh K ly hôn bà Lý Minh T.



Giấy chứng nhận kết hôn số 59 ngày 12/5/2014 do Ủy ban nhân dân phường TNPA, Quận X, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T không còn giá trị kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung:

- Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Minh K và bà Lý Minh T là căn hộ tại số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 529604, số vào sổ cấp giấy GCN CS35230/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H cấp ngày 18/3/2019.

- Phân chia tài sản chung:

+ Chia cho bà Lý Minh T 30% giá trị căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H tại thời điểm thi hành án sau khi trừ các chi phí, phí, lệ phí thi hành án, đấu giá phát mãi tài sản.

+ Chia cho ông Nguyễn Minh K 70% giá trị căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H tại thời điểm thi hành án sau khi trừ các chi phí, phí, lệ phí thi hành án, đấu giá phát mãi tài sản.

+ Buộc ông Nguyễn Minh K có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lý Minh T 30% giá trị căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H tại thời điểm thi hành án sau khi trừ các chi phí, phí, lệ phí thi hành án, đấu giá phát mãi tài sản.

+ Ông Nguyễn Minh K được trọn quyền sở hữu căn hộ chung cư số 5.03 Khối B, chung cư LĐ, số 65 LĐ, phường LĐ, quận TĐ (Nay là thành phố TĐ), Thành phố H ngay khi thanh toán xong cho bà Lý Minh T 30% giá trị căn hộ nêu trên sau khi trừ các chi phí, phí, lệ phí thi hành án, đấu giá phát mãi tài sản và ông Nguyễn Minh K được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu căn hộ nêu trên theo quy định của pháp luật và tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày người được thi hành án là bà Lý Minh T hoặc ông Nguyễn Minh K có đơn yêu cầu thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc chậm thực hiện thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia 50% giá trị tài sản chung là chiếc xe ô tô thương hiệu Toyota, dòng xe Altis số đăng ký xe: 51F-36240 của bà Lý Minh T.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Nguyễn Minh K phải chịu nhưng được miễn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông Nguyễn Minh K đã nộp theo biên lai thu số 0064796 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận BT, Thành phố H.

5.2. Ông Nguyễn Minh K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (Về tài sản chung được chia): 55.449.000đ (Năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Minh K đã nộp 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0064795 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận BT, Thành phố H. Ông Nguyễn Minh K còn phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 34.449.000đ (Ba mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

5.3. Bà Lý Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (Về tài sản chung được chia): 28.828.000đ (Hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi tám ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Lý Minh T đã nộp là 28.500.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0061757 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận BT, Thành phố H. Bà Lý Minh T còn phải nộp thêm số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 328.000đ (Ba trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh K không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Minh K số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông Nguyễn Minh K đã nộp theo biên lai thu số 0033527 ngày 09/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận BT, Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- TAND Q. BT, TP.H;
- Chi cục THADS Q. BT, TP.H ;
- UBND PTNPA, TPTĐ, TP.H
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phan Trịnh Minh Đức**